

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 91/2025/DS-PT

Ngày 28/8/2025

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung, ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 216/2025/TLPT-DS ngày 16/6/2025 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là TAND thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 484/2025/QĐ-PT ngày 04/8/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông **Võ Đình T**, sinh năm 1962; địa chỉ: **tổ E, thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

Bị đơn: anh **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1978; địa chỉ: **khu phố A, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. ông **Nguyễn Văn N (Nguyễn N)**, sinh năm 1956, có mặt;

2. bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1965, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**.

3. bà **Thủy Thị Kim L**, sinh năm 1966; địa chỉ: **tổ E, thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

4. **Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam (kế thừa là UBND xã T, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Võ Đình T** trình bày:* Nguyên thửa đất số 663, tờ bản đồ số 05, tại **tổ E, thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** của vợ chồng ông **T** nhận chuyển nhượng của ông **Phan Bá H** đã được Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Từ năm 2006 đến năm 2019 gia đình ông **T** chưa có điều kiện xây nhà ở và đo đạc kiểm tra thửa đất nên thửa đất được ông **H** trồng cỏ voi để chăn nuôi bò và các hộ xung quanh trồng rau muống. Năm 2007 anh **Nguyễn Ngọc D** và cha anh **D** là ông **Nguyễn Văn N** tự xây dựng hàng rào ranh giới khi đó không có gia đình ông **T** chứng kiến. Cuối năm 2019 gia đình ông **T** tiến hành dọn dẹp để làm nhà và phát hiện tường rào gia đình ông **N** đã xây lấn qua hết phần đất phía sau, phía Tây giáp **kênh P** là 5m, phía Nam giáp đất ông **N** là 2m. Qua kiểm tra gia đình ông **T** phát hiện bị lấn chiếm khoảng 10m², ông **T** đã báo UBND xã **B** giải quyết, nhưng không giải quyết được nên ông **T** khởi kiện, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp là 13,3m². Tại phiên toà hôm nay, ông **T** tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có vật kiến trúc là nhà tắm và hầm vệ sinh 10,1m² của gia đình ông **N**, chỉ yêu cầu gia đình cha con anh **D**, ông **N** tháo dỡ vật kiến trúc là tường rào trả lại diện tích lấn chiếm 3,2m².

* *Bị đơn anh **Nguyễn Ngọc D** trình bày:* Đất tranh chấp có nguồn gốc từ thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05 của gia đình anh **D** xin đất từ năm 1979, có đào 01 cái giếng để sinh hoạt và làm nhà ở từ đó đến nay. Năm 2006 gia đình anh **D** xây tường rào và nhà vệ sinh, phía dưới vẫn còn mương nước, đến lúc ông **T** làm nhà đã xây chiếm luôn mương, sau đó đổ đất cao hơn. Năm 2010 cha anh **D** là ông **Ngôn** nhượng quyền cho anh **D** đứng tên để tiện việc vay vốn, nhưng hiện trạng cha mẹ anh **D** vẫn sử dụng đất ổn định từ trước khi ông **T** làm nhà. Lúc gia đình anh **D** làm tường bao có báo cho ông **D1** và ông **H**, lúc đó anh **D** chưa biết đó là đất của ông **T**, anh **D** xây tường rào trên phần đất của mình. Năm 2019, ông **T** làm nhà mới có tranh chấp, nên việc ông **T** khởi kiện yêu cầu anh **D** trả lại đất lấn chiếm thì anh **D** không đồng ý.

Theo bản đồ 64 thì thửa đất ông **T** được cấp chồng lấn lên đất của gia đình anh **D**; ngoài ra, giếng nước của gia đình anh **D** đã có cách đây 30 năm nên việc ông **T** cho rằng giếng nước nằm trên đất của ông **T** là không có căn cứ. Việc ông **H** chuyển nhượng đất cho ông **D1** và ông **T** đã có ký xác định ranh giới rõ ràng, mặt khác, lúc ông **T** làm nhà anh **D** đã báo cáo với UBND xã **B** là đất tranh chấp, nhưng UBND xã **B** vẫn cho ông **T** làm nhà. Theo hiện trạng sử dụng đất, anh **D** thấy mặt tiền đất ông **D1** rộng hơn mặt tiền đất ông **T** nên ông **T** thiếu đất thì liên hệ với người chuyển nhượng đất cho ông **T** chứ không liên quan đến đất của gia đình anh **D**. Diện tích đất gia đình anh **D** tăng do sai số khi đo đạc và quá trình sử dụng đất gia đình anh **D** có mở rộng ra phía mương nước nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **T** là sai nên anh **D** đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **T**.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:* Năm 1978 ông N xin của Hợp tác xã N2 I một thửa đất, sau khi được chấp nhận ông N làm nhà trên đất và gia đình ông N sinh sống ổn định đến nay. Năm 1997 gia đình ông N được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 213, tờ bản đồ 05, diện tích 1.227m². Năm 2010 ông N chuyển nhượng thửa đất cho con trai là Nguyễn Ngọc D để tiện vay vốn ngân hàng, trong khi vợ chồng ông N vẫn sinh sống sử dụng thửa đất này. Khi ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất của ông N với thửa đất của ông Phan Bá H tách biệt rõ ràng với nhau, ông H được cấp đất trước và thửa đất ở phía dưới, còn đất của ông N ở phần trên cao, đất của ai người ấy sử dụng không có tranh chấp; sau đó, ông H chuyển nhượng đất cho ông T. Khi ông N sống trên thửa đất có đào 01 cái giếng để sinh hoạt và hiện nay nằm trên thửa đất mà ông T cho rằng của ông T; ngoài ra thửa đất của ông N cao hơn đất của ông H nên không thể lấn chiếm đất ông H, và nếu có lấn chiếm thì thời điểm đó ông H đã có ý kiến. Hiện trạng thửa đất nguyên thủy cong như vậy chứ gia đình ông N không lấn chiếm. Khi ông T mua đất của ông H và làm nhà thì không có tranh chấp gì. Sau đó ông T nói với ông N là không có đường phía sau ra bờ mương nước thì tôi nói đất của anh đâu có giáp ra mương nước thì ông T đi kiện. Đất của tôi có từ trước đến nay, các công trình như giếng nước tôi làm từ khi xin đất làm nhà, còn phòng tắm và nhà vệ sinh tôi xây dựng trước khi ông T làm nhà, nên tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam* (theo Công văn số 52/UBND-ĐC ngày 28/3/2024 (kèm theo biên bản xác minh) của UBND xã B về xác định nguồn gốc giếng nước đào đường kính 1m của gia đình ông D xây dựng vào năm 1980. Đồng thời, theo Công văn số 208/CV-CN.VPĐK ngày 18/3/2024 của Chi nhánh VPĐK đất đai Thăng Bình xác định kích thước do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh VPĐK đất đai T2) lập ngày 19/6/2006 là đơn vị kiểm tra tham mưu UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông T và bà L đảm bảo theo hồ sơ địa chính được xác lập. Do đó, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông T và bà L năm 2006, UBND huyện có kiểm tra thực tế, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất là đơn vị kiểm tra tham mưu UBND huyện cấp GCNQSDĐ đảm bảo theo hồ sơ địa chính được xác lập. Đồng thời, UBND xã B xác định về nguồn gốc giếng nước đào đường kính 1m của gia đình anh D xây dựng vào năm 1980 và ranh giới giữa 02 thửa đất có tường rào được phân biệt rõ ràng. Từ những cơ sở nêu trên, UBND huyện không cấp diện tích đất có giếng nước vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà L, do đó, việc anh D cho rằng UBND huyện T cấp diện tích đất có giếng nước vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà L nên yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 17/7/2006 cho ông T và bà L là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 12/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là TAND thành phố Đà Nẵng) quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c, khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4, Điều 32, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 175, Điều 176, Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, khoản 1 Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Võ Đình T** về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông **Nguyễn Ngọc D**. Công nhận ông **Võ Đình T** và bà **Thủy Thị Kim L** có quyền sử dụng đối với 3,2m² tại thửa đất số 663, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất **thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** (có trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

Buộc ông **Nguyễn Ngọc D**, ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị T1** có trách nhiệm tháo dỡ 02 đoạn tường rào xây gạch ống, phần trên gắn lưới B40 dài 6,27m (theo trích đo địa chính đoạn thứ nhất từ điểm đo 1 đến điểm đo 2 dài 3,6m, đoạn thứ hai từ điểm đo 1 kéo về hướng Tây dài 2,67m) trả lại đất cho ông **Võ Đình T** và bà **Thủy Thị Kim L** sử dụng.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với 10,1m² đất tranh chấp xác định tại sơ đồ hiện trạng kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 7 năm 2024, đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn **Nguyễn Ngọc D**: về việc hủy quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số AB 553150 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp ngày 17-7-2006 cho ông **Võ Đình T** và bà **Thủy Thị Kim L**.

3. Về chi phí tố tụng: Ông **Nguyễn Ngọc D** phải trả lại cho ông **Võ Đình T** tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 2.700.000 (Hai triệu bảy trăm nghìn) đồng. Ông **Võ Đình T** phải chịu 8.490.000 (Tám triệu, bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Ngọc D** phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng. Trả lại cho ông **Võ Đình T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005508 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2024, ông **Nguyễn Ngọc D** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- anh **Nguyễn Ngọc D** giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh **D**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2021; ngày 25/7/2024 thì diện tích đất các bên thống nhất tranh chấp 13,3m², tại phiên tòa sơ thẩm ông Tín chỉ yêu cầu phía bị đơn trả lại 3,2m² đất. Trên đất tranh chấp có tài sản gồm: - 01 đoạn tường rào gấp khúc (đoạn dài 3,6m tiếp giáp đất ông **T** đang sử dụng và đoạn dài 2,67m tiếp giáp đường bờ kênh) xây gạch ống, phần trên gắn lưới B40. Đương sự thừa nhận tường rào do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn N** (cha anh **D**) xây.

[2] Ông **T** cho rằng 3,2m² đất tranh chấp nằm trong 312,5m² đất thửa 663 tờ bản đồ số 5, ông **T** đã nhận chuyển nhượng từ ông ông **Phan Bá H** và đã được UBND huyện **T** cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006; tuy nhiên, theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng **Đ** thì thửa đất số 663 tờ bản đồ 05 ông **Võ Đình T** nhận chuyển nhượng từ ông **Phan Đức M1** tách ra từ thửa 212 tờ bản đồ số 5 đăng ký biến động vào sổ Địa chính ngày 30/6/2005 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện **T**. Sau khi nhận chuyển nhượng ông **T** chưa sử dụng, đến năm 2019 ông **T** làm nhà ở thì phát hiện ông **N** xây dựng tường rào lấn sang đất của ông **T**. Qua đo đạc, thẩm định tại chỗ thì thấy, hiện trạng sử dụng đất của ông **T** là 328,4m² (chưa bao gồm 3,2m² tranh chấp) đã chênh lệch thừa 15,9m², UBND xã **B** giải thích hiện trạng đất ông **T** tăng thêm không xác định được nguyên nhân tăng diện tích. Theo sơ đồ thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **T** cạnh hướng Bắc giáp kênh **P** có chiều dài 05m, tuy nhiên hiện trạng sử dụng đất của ông **T** cạnh hướng Bắc chỉ có 0,34m, thiếu 4,66m. Đối chiếu hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông **Phan Đức M1** cho ông **Trương D1** và ông **Võ Đình T** thấy nguyên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 05 của ông **Phan Đức M1** lập ngày 28/5/2004 thể hiện cạnh hướng Bắc giáp kênh có số đo 10m, ông **M1** tách thửa đất thành 02 thửa để chuyển quyền thì kích thước cạnh hướng Bắc giáp kênh phần chuyển nhượng cho ông **D1** có số đo 6m; kích thước cạnh hướng Bắc giáp kênh phần chuyển nhượng cho ông **T** có số đo 5m. Như vậy, kích thước cạnh hướng Bắc giáp kênh sau khi tách thửa chuyển quyền tăng 1m so với Trích lục bản đồ đăng ký biến động đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện lập ngày 28/5/2004 là có sai sót.

[3] Anh **Nguyễn Ngọc D** và ông **Nguyễn Văn N** cho rằng 3,2m² đất tranh chấp có nguồn gốc của ông **N** sử dụng dụng từ năm 1979, năm 1997 ông **N** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 213, tờ bản đồ số 5 diện tích 227m², năm 2010 ông **N** chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất cho con trai là anh **D** sử dụng. Qua đo đạc, thẩm định tại chỗ thì thấy, hiện trạng sử dụng đất của anh **D** là 1.254,2m² (chưa bao gồm 3,2m² tranh chấp) đã lệch thừa 27,2m², đồng thời hiện trạng cạnh hướng Bắc thửa đất anh **D** dài hơn số đo trong trích lục bản đồ lập ngày 08/9/2010, chênh lệch này được **UBND xã B** giải thích hiện trạng đất anh **D** tăng thêm và các cạnh thửa đất có chênh lệch so với lúc anh **D** nhận chuyển nhượng do sai số từ kỹ thuật đo cơ học trước đây và đo máy hiện nay.

[4] Các đương sự thừa nhận phần tường rào nằm trên đất tranh chấp do ông **N** xây dựng năm 2007, lúc này ông **T** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không quản lý đất, nên có căn cứ để xác định trong quá trình xây dựng tường rào, ông **N** đã xây lấn sang đất ông **T** 3,2m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, khoản 1 Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **T** xác định 3,2m² đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 663, tờ bản đồ số 5 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông **T**, bà **L** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 553150 mà **UBND huyện T** cấp ngày 17-7-2006 nên buộc gia đình anh **D**, ông **N** tháo dỡ 02 đoạn tường rào dài 6,27m trả lại đất cho vợ chồng ông **T** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét yêu cầu của anh **D** yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông **T**, bà **L** được **UBND huyện T** cấp ngày 17/7/2006 thấy Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh **VPĐK đất đai T2**) đã kiểm tra tham mưu **UBND huyện** cấp **GCNQSDĐ** đảm bảo theo hồ sơ địa chính được xác lập. Đồng thời, **UBND xã B** xác định về nguồn gốc giếng nước đào đường kính 1 m của gia đình anh **D** xây dựng năm 1980 và ranh giới giữa 02 thửa đất được phân biệt rõ ràng và tại phiên tòa sơ thẩm ông **T** rút yêu cầu buộc anh **D**, ông **N** trả diện tích đất có giếng nước nhà ông **N** là phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên. Anh **Nguyễn Ngọc D** kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là **TAND thành phố Đà Nẵng**).

Anh **Nguyễn Ngọc D** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu

số 0000203 ngày 01/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân